TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và Tiêu thụ

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN 2021			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**72**		**43.096.000**	**10**	**5.506.000**			**6**	**2.387.692**	**124.219**	**51.113.911**	**2.483.300**	**465.700**	**310.500**	**446.900**	**165.000**		**614.499**	**4.485.899**	**46.628.012**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	15.900.000	3	1.845.000			2	880.462	124.219	18.749.681	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		614.499	2.020.399	16.729.282	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	24	A	13.598.000	3	1.569.000			2	753.615		15.920.615	783.800	147.000	98.000	148.900	55.000			1.232.700	14.687.915	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	24	A	13.598.000	4	2.092.000			2	753.615		16.443.615	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.210.815	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**193**		**72.674.299**	**21**	**7.438.000**			**15**	**3.448.925**	**129.090**	**83.690.313**	**3.790.800**	**711.200**	**474.200**	**787.200**	**440.000**			**6.203.400**	**77.486.913**	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	25	A	8.788.000	1	338.000			1	195.692		9.321.692	407.100	76.400	50.900	87.900	55.000			677.300	8.644.392	
5	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	24	A	9.672.000	3	1.014.000			2	432.385		11.118.385	449.700	84.400	56.300	105.300	55.000			750.700	10.367.685	
6	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.672.000	4	1.624.000			2	475.692		11.771.692	494.800	92.800	61.900	111.200	55.000			815.700	10.955.992	
7	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.672.000	1	406.000			2	524.462		10.602.462	545.500	102.300	68.200	98.900	55.000			869.900	9.732.562	
8	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	24	A	9.672.000	3	1.014.000			2	431.462		11.117.462	448.800	84.200	56.100	105.300	55.000			749.400	10.368.062	
9	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.261.737	3	1.014.000			2	524.462	64.545	9.864.744	545.500	102.300	68.200	91.500	55.000			862.500	9.002.244	
10	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.621.000	24	A	8.674.824	3	1.014.000			2	432.385		10.121.209	449.700	84.400	56.300	95.300	55.000			740.700	9.380.509	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	24	A	8.261.737	3	1.014.000			2	432.385	64.545	9.772.667	449.700	84.400	56.300	91.800	55.000			737.200	9.035.467	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**832**		**215.349.701**	**71**	**16.927.000**	**12**	**2.579.538**	**47**	**10.187.922**	**888.997**	**245.933.155**	**15.240.400**	**2.858.400**	**1.906.700**	**2.259.100**	**1.925.000**	**501.000**		**24.690.600**	**221.242.555**	
12	HL-06795	Ngô Văn Tú	CN KCS ngoài lò	4.970.000	25	A	8.242.000	2	454.000			1	191.154		8.887.154	397.700	74.600	49.800	83.700	55.000			660.800	8.226.354	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	25	A	6.010.713	2	454.000			1	200.731	45.080	6.710.524	417.600	78.300	52.200	61.600	55.000			664.700	6.045.824	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	25	A	6.010.713					1	210.769	45.080	6.266.562	438.500	82.300	54.900	56.900	55.000			687.600	5.578.962	
15	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	25	A	6.010.713	3	681.000			2	401.462	45.080	7.138.255	417.600	78.300	52.200	65.900	55.000			669.000	6.469.255	
16	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.970.000	25	A	8.242.000	3	681.000			1	191.154		9.114.154	397.700	74.600	49.800	85.900	55.000	501.000		1.164.000	7.950.154	
17	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	5.219.000	24	A	7.848.651	3	681.000			2	401.462	61.318	8.992.431	417.600	78.300	52.200	84.400	55.000			687.500	8.304.931	
18	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.480.000	24	A	7.848.651	3	681.000			2	421.538	61.318	9.012.507	438.500	82.300	54.900	84.400	55.000			715.100	8.297.407	
19	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	221.269		6.912.982	460.300	86.300	57.600	63.100	55.000			722.300	6.190.682	
20	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	25	A	6.010.713	1	227.000			2	486.846		6.724.559	506.400	95.000	63.300	60.600	55.000			780.300	5.944.259	
21	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	243.423		6.935.136	506.400	95.000	63.300	62.700	55.000			782.400	6.152.736	
22	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	8.242.000	2	454.000			2	442.538		9.138.538	460.300	86.300	57.600	85.300	55.000			744.500	8.394.038	
23	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	25	A	6.010.713	3	681.000			2	486.846		7.178.559	506.400	95.000	63.300	65.100	55.000			784.800	6.393.759	
24	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	2	454.000			2	442.538		6.907.251	460.300	86.300	57.600	63.000	55.000			722.200	6.185.051	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN 2021			
25	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	2	454.000			2	442.538	45.080	6.952.331	460.300	86.300	57.600	63.500	55.000			722.700	6.229.631	
26	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	5.048.999	2	454.000	4	973.692	1	243.423	45.080	6.765.194	506.400	95.000	63.300	61.000	55.000			780.700	5.984.494	
27	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	25	A	6.010.713	2	454.000			1	210.769	45.080	6.720.562	438.500	82.300	54.900	61.400	55.000			692.100	6.028.462	
28	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	3	681.000			2	442.538	45.080	7.179.331	460.300	86.300	57.600	65.800	55.000			725.000	6.454.331	
29	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.480.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	210.769	45.080	6.947.562	438.500	82.300	54.900	63.700	55.000			694.400	6.253.162	
30	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	1	227.000			2	442.538	45.080	6.725.331	460.300	86.300	57.600	61.200	55.000			720.400	6.004.931	
31	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	17	A	4.087.285			8	1.605.846	1	200.731	30.054	5.923.916	417.600	78.300	52.200	53.800	55.000			656.900	5.267.016	
32	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	221.269	45.080	6.958.062	460.300	86.300	57.600	63.500	55.000			722.700	6.235.362	
33	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	6.329.000	22	A	5.289.428	2	454.000			2	486.846	45.080	6.275.354	506.400	95.000	63.300	56.100	55.000			775.800	5.499.554	
34	HL-04287	Trần Thị Thương	CN KCS ngoài lò	5.480.000	4	A	961.714					1	210.769	15.027	1.187.510				11.900	55.000			66.900	1.120.610	
35	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	20	A	4.808.571					1	200.731		5.009.302	417.600	78.300	52.200	44.600	55.000			647.700	4.361.602	
36	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	221.269	45.080	6.958.062	460.300	86.300	57.600	63.500	55.000			722.700	6.235.362	
37	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.010.713	2	454.000			1	221.269	45.080	6.731.062	460.300	86.300	57.600	61.300	55.000			720.500	6.010.562	
38	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.480.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	210.769	45.080	6.947.562	438.500	82.300	54.900	63.700	55.000			694.400	6.253.162	
39	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	25	A	6.010.713	3	681.000			1	198.962	45.080	6.935.755	413.900	77.600	51.800	63.900	55.000			662.200	6.273.555	
40	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	25	A	6.010.713	2	454.000			1	198.962		6.663.675	413.900	77.600	51.800	61.200	55.000			659.500	6.004.175	
41	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.173.000	25	A	6.010.713	1	227.000			1	198.962	45.080	6.481.755	413.900	77.600	51.800	59.400	55.000			657.700	5.824.055	
42	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	KCS hầm lò	6.500.000	25	A	6.010.713	2	634.000			1	250.000		6.894.713	520.100	97.600	65.100	62.100	55.000			799.900	6.094.813	
43	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	8.242.000	1	317.000			2	404.923		8.963.923	421.200	79.000	52.700	84.100	55.000			692.000	8.271.923	
44	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	KCS hầm lò	5.804.000	25	A	6.010.713	3	951.000			1	223.231		7.184.944	464.400	87.100	58.100	65.800	55.000			730.400	6.454.544	
45	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	8.242.000					1	202.462		8.444.462	421.200	79.000	52.700	78.900	55.000			686.800	7.757.662	
46	HL-06118	Đào Hải Đạo	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	6.010.713	3	951.000			1	202.462		7.164.175	421.200	79.000	52.700	66.100	55.000			674.000	6.490.175	
Tổng cộng					**1.097**		**331.120.000**	**102**	**29.871.000**	**12**	**2.579.538**	**68**	**16.024.539**	**1.142.306**	**380.737.379**	**21.514.500**	**4.035.300**	**2.691.400**	**3.493.200**	**2.530.000**	**501.000**	**614.499**	**35.379.899**	**345.357.480**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng